

VOCABULARY TEST 19

Task 1: Multiple Choice Questions (Match the Vocabulary with Vietnamese Definitions)

Match the English word to its correct Vietnamese definition.

- | | | | | |
|-----------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. office supply | a) n. văn phòng phẩm | b) n. hội chợ sách | c) n. dịp đặc biệt | d) n. cuộc trò chuyện |
| 2. refund | a) v. trả lại | b) n. biên lai | c) v. hoàn tiền | d) n. hàng hóa |
| 3. gift-wrapped | a) n. chuỗi | b) adj. gói quà | c) adj. bị hư hỏng | d) adj. được chỉ định |
| 4. catalog | a) n. danh mục | b) n. rèm | c) n. thiệp chúc mừng | d) n. kho |
| 5. cash register | a) n. mã vạch | b) v. đặt hàng | c) máy tính tiền | d) n. nhãn giá |
| 6. conversation | a) n. văn phòng phẩm | b) n. cuộc trò chuyện | c) n. hội chợ sách | d) n. biên lai |
| 7. merchandise | a) n. cửa hàng bán lẻ | b) n. kho | c) n. hàng hóa | d) n. thiệp chúc mừng |
| 8. return | a) n. phiếu giảm giá | b) v. trả lại | c) n. nhãn giá | d) v. trưng bày |
| 9. outlets | a) n. sản phẩm tiện lợi | b) n. cửa hàng bán lẻ | c) n. máy tập thể dục | d) n. rèm |
| 10. stock | a) n. hàng tồn kho | b) n. rèm | c) n. thiệp chúc mừng | d) n. chuỗi |
| 11. sales clerk | a) n. biên lai | b) n. nhân viên bán hàng | c) n. rèm | d) n. chuỗi |
| 12. receipts | a) n. biên lai | b) n. cửa hàng bán lẻ | c) n. chuỗi | d) n. rèm |
| 13. coupons | a) n. mã vạch | b) n. phiếu giảm giá | c) n. nhãn | d) n. danh mục |
| 14. label | a) n. chuỗi | b) n. kho | c) v. n. nhãn | d) n. rèm |
| 15. bar code | a) n. danh mục | b) n. mã vạch | c) n. cửa hàng bán lẻ | d) n. rèm |
| 16. gift certificates | a) n. phiếu quà tặng | b) n. mã vạch | c) n. chuỗi | d) n. danh mục |
| 17. special occasion | a) n. rèm | b) n. dịp đặc biệt | c) n. chuỗi | d) n. cửa hàng bán lẻ |
| 18. warehouse | a) n. kho | b) n. cửa hàng bán lẻ | c) n. chuỗi | d) n. thiệp chúc mừng |
| 19. damaged | a) adj. gói quà | b) adj. được chỉ định | c) adj. bị hư hỏng | d) adj. gói quà |
| 20. order | a) n. nhãn giá | b) v. đặt hàng | c) v. bán | d) v. trưng bày |

Task 2: Sentence Completion

Read these email extracts and then complete the definitions with the correct word in italics.

First Email:

I've just come back from the mall. I went with my brothers and sisters to try to buy birthday presents for Mom. Jessica had some *coupons* from the newspaper to get 10 cents off Mom's favorite brand of soap, so that's what she got. Matthew and Sarah decided to buy a *gift certificate* for Mom so she could choose her own birthday present. I didn't get anything – I still haven't decided what to buy. Have you got any ideas?

Second Email:

Jeff is so ambitious. He used to be a *sales clerk* in a supermarket, and then he bought a small hardware store. He's determined to turn his small business into an international *chain* with *outlets* throughout the world. A new shopping mall with a lot of *retail stores* has just opened near his house, but he's not worried about the competition. And people do seem to be making a lot of *purchases* – his *cash register* was full last time I was there!

Definitions to Complete:

1. A book of tickets that you can use to buy things at a reduced price: _____
2. A piece of paper that you can exchange for goods in a store: _____
3. A person who serves customers in a store: _____
4. A group of stores owned by the same company: _____
5. A store where things are sold to the public: _____
6. Things that you buy: _____
7. A machine that records sales in a store: _____

Task 3: Multiple Choice Questions (Choose the correct word to complete each sentence.)

1. The _____ scanned the items quickly at the checkout. a) chain b) sales clerk c) catalog d) gift certificates
2. She looked at the _____ to find the price of the shirt. a) stock b) counter c) bar code d) price tag
3. They offered a _____ for any damaged goods. a) refund b) curtain c) greeting card d) convenience product
4. Many _____ have special promotions during the holiday season. a) receipts b) outlets c) gift-wrapped d) exercise machines
5. The _____ was filled with the latest fashion trends. a) order b) warehouse c) catalog d) conversation
6. She used a _____ to get a discount on her purchase. a) curtain b) coupon c) label d) greeting card
7. The store is part of a larger _____ of retail stores. a) catalog b) conversation c) chain d) outlet
8. He received several _____ for his birthday, which he can use to buy what he likes. a) gift certificates b) catalogs c) sales clerks d) receipts
9. The _____ of the product indicates it is eco-friendly. a) curtain b) label c) warehouse d) counter
10. They put up a _____ to separate the two rooms. a) catalog b) greeting card c) curtain d) price tag

Task 4: Rearrange the following words to form coherent sentences

1. return / will / damaged / The store / items / any
2. coupons / used / for / can be / These / discounts
3. stock / in / the new / The warehouse / merchandise / stores
4. conversation / had / a / about / We / the product / interesting
5. special / gift-wrapped / on / was / The package / a / occasion

Task 5: Multiple Choice Questions - Synonym Matching (Choose the correct synonym for each word.)

- | | | | | |
|-----------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------------|
| 1. refund | a) sell | b) return | c) order | d) catalog |
| 2. receipts | a) labels | b) bar codes | c) sales slips | d) outlets |
| 3. damaged | a) new | b) specified | c) broken | d) convenience |
| 4. merchandise | a) conversation | b) stock | c) chain | d) warehouse |
| 5. outlets | a) stores | b) tags | c) curtains | d) cash registers |